

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản số: 23 /2023/HN&GD

Ngày 09-9-2023

Về việc “Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 162/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1969.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn Vạn Tải Đông, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T: Ông Đoàn Hồng H, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu dân cư Khang Thọ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1965.

Nơi Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn VTĐ, xã HP, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Bà T, ông L, ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T ông Đoàn Hồng H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L tự nguyện tìm hiểu, hai bên có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Thanh (nay là huyện Nam Sách) vào năm 1988. Sau ngày đăng ký kết hôn bà và ông chung sống ở Nam Trung quê ông L được 03 tháng thì vợ chồng về quê bà ở thôn VT, xã HP, Nam Sách sinh sống từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống vợ

chồng hòa thuận được khoảng 03-04 năm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn không tìm được tiếng nói chung, hay cãi vã và vợ chồng có thời gian sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay do mâu thuẫn năm 2020 bà làm đơn xin ly hôn ông L. Do gia đình động viên bà rút đơn ly hôn. Tòa án đình chỉ vụ án số 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020. Từ thời gian Tòa án đình chỉ vụ án đến nay tình cảm vợ chồng không còn vợ chồng vẫn tiếp tục sống ly thân nên bà làm đơn xin ly hôn ông L tiếp lần 2. Quá trình hai lần bà làm đơn xin ly hôn ông L và do Giấy đăng ký kết hôn không có nên bà và ông L không thể cung cấp được Giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà và ông L là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông L có hai con chung Nguyễn Văn Lm, sinh ngày 07/8/1989; Nguyễn Văn Tg, sinh ngày 26/02/1991. Hiện nay 02 con Lm, Tg đã trưởng thành bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng, ruộng cấy, công sức chung: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

**Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị T có được tự do tìm hiểu, hai bên gia đình có tổ chức cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Thanh (nay là huyện Nam Sách) vào năm 1988. Sau ngày tổ chức cưới vợ chồng sống ở gia đình ông ở địa chỉ xã Nam Trung được 03 tháng thì vợ chồng chuyển về quê bà T ở HP ở từ năm 1988 cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân. Bà T làm đơn ly hôn ông năm 2020 sau đó rút đơn ly hôn Tòa án đình chỉ vụ án. Do mâu thuẫn bà T làm đơn ly hôn ông tiếp lần 2. Ông xác định vợ chồng sống ly thân thời gian dài đã mâu thuẫn và Tòa án yêu cầu ông cung cấp Giấy đăng ký kết hôn nhưng ông không thể cung cấp được cho Tòa án. Nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông và bà T là vợ chồng ông không nhất trí.

Về con chung: ông và bà T có hai con chung Nguyễn Văn Lm, sinh ngày 07/8/1989; Nguyễn Văn Tg, sinh ngày 26/02/1991. Hiện nay 02 con Lm, Tg đã trưởng thành ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng, ruộng cấy, công sức chung: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Sách về việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L thể hiện: Qua kiểm tra sổ Đăng ký kết hôn vào năm 1986, 1987 đến hết ngày 31/12/1988 được lưu trữ tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương thì không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L.

*Tòa án xác minh tại Phòng tư pháp huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương thể hiện: Qua kiểm tra rà soát sổ Đăng ký kết hôn lưu tại Phòng tư pháp huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương thì không có sổ Đăng ký kết hôn năm 1988 và năm 1989 của UBND xã Nam Trung và UBND xã HP, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nghị án đã thực hiện đúng trình tự quy định Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên bị đơn chấp hành trong quá trình giải quyết vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Liên ngành Trung Ương; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn L.

2. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm đối trừ với số tiền đã tạm ứng án phí, bà T đã thực hiện xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn ông L. Tuy nhiên bà T và ông L không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà T và ông L và Tòa án đã thu thập xác minh tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Thanh (nay là huyện Nam Sách) thể hiện: Qua kiểm tra sổ Đăng ký kết hôn vào năm 1986, 1987 đến hết ngày 31/12/1988 được lưu trữ tại UBND xã Nam Trung, huyện Nam Sách thì không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L. Biên bản xác minh tại Phòng tư pháp huyện Nam Sách thể hiện: Qua kiểm tra rà soát sổ đăng ký kết hôn lưu tại phòng tư pháp huyện Nam Sách thì không có sổ đăng ký kết hôn năm 1988, 1989 của UBND xã Nam Trung và UBND xã HP. Ngày 19/7/2023 bà T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện Về việc Không công nhận quan hệ giữa bà và ông L là vợ chồng. Như vậy không có cơ sở xác định bà T và ông L có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) xác định đây là vụ án tranh chấp về “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Ông L hiện ĐKKHTT và cư trú tại thôn VTĐ, xã HP, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Do vậy thẩm quyền Tòa án nhân dân huyện Nam Sách thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định pháp luật theo quy định điểm a Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1988 cho đến nay nhưng không thực hiện việc Đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là không hợp pháp không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống giữa bà T và ông L xảy ra mâu thuẫn. Bà T và ông L xác định vợ chồng sống đã có mâu thuẫn và sống ly thân thời gian từ năm 2016 cho đến nay. Bà T đề nghị không công nhận quan hệ giữa bà và ông L là vợ chồng, ông L không nhất trí vì: ông cho rằng ông và bà T chung sống đã có con chung, tài sản chung nhà đất nhưng ông không cung cấp được Giấy đăng ký kết

hôn cho Tòa án và ông đề nghị Tòa án công nhận quan hệ giữa ông và bà T là quan hệ vợ chồng hợp pháp. HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa bà T, ông L đã trầm trọng, tình cảm không còn, đời sống chung không kéo dài được nữa. Ông L, bà T không cung cấp được Giấy đăng ký kết hôn, không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do vậy HĐXX xác định yêu cầu của ông L đề nghị Tòa án công nhận quan hệ giữa ông L và bà T là quan hệ vợ chồng không được chấp nhận. HĐXX chấp nhận Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà T và ông L là vợ chồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Liên ngành Trung ương; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[3] Về con chung: bà T và ông L có hai con chung Nguyễn Văn Lm, sinh ngày 07/8/1989; Nguyễn Văn Tg, sinh ngày 26/02/1991. Hiện nay 02 con Lm, Tg đã trưởng thành ông L, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức chung: Bà T, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Liên ngành Trung Ương; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn L

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L có hai con chung Nguyễn Văn Lm, sinh ngày 07/8/1989; Nguyễn Văn Tg, sinh ngày 26/02/1991. Hiện nay 02 con Lm, Tg đã trưởng thành ông L, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung, ruộng cấy, công sức chung: Bà T, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Nam Sách, theo biên lai số AA/2021/000 4115 ngày 30 tháng 6 năm 2023. Bà Nguyễn Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hương